

TÒA ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TỈNH ĐẮK LẮK

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: **109/2025/HS-ST**

Ngày: 21 – 8 – 2025

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trịnh Văn Toàn;

Thẩm phán: Bà Đinh Thị Tuyết;

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Ngọc Tâm, bà H' Rum Niê, bà Cù Thị Lan.

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Lê Khắc Anh – Thư ký Tòa án

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa:* Ông Phạm Trường Xuân - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 8 năm 2025, tại Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 57/2025/TLST-HS ngày 14 tháng 5 năm 2025, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 104/2025/TLST-HS ngày 31 tháng 7 năm 2025, đối với bị cáo:

Họ và tên: **Ngô Văn Q**, tên gọi khác: Không; sinh năm 1985, tại thành phố Hà Nội; Nơi cư trú: Thôn B, xã N, tỉnh Lâm Đồng; giới tính: Nam; dân tộc: Kinh; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: Không; nghề nghiệp: Không; trình độ học vấn: 06/12; con ông Ngô Quang S và Nguyễn Thị N (đều đã chết); có vợ là Bùi Thị Hà M (hiện đã ly hôn) và có 03 người con, con lớn nhất sinh năm 2008, con nhỏ nhất sinh năm 2020.

Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị tạm giam từ ngày 23/4/2024. Hiện đang tạm giam tại Trại giam S1-Công an tỉnh Đ. Có mặt tại phiên tòa

- *Bị hại:* Ông Lương Công T, sinh năm 1988; Địa chỉ: Thôn P, xã P, tỉnh Đồng Nai. (Có mặt)

2.3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1987. Địa chỉ: Buôn B, xã N, tỉnh Đắk Lắk. (Có mặt)

- Bà Cẩm Thị T1, sinh năm 1990; Địa chỉ: Buôn B, xã N, tỉnh Đắk Lắk. (Có mặt)

- Ông Hoàng Quốc A, sinh năm 1990; Địa chỉ: Thôn A, xã E, tỉnh Đắk Lắk.

(Vắng mặt)

- Ông Trần Văn M1, sinh năm 1987; Địa chỉ: Buôn R, xã N, tỉnh Đắk Lắk (Vắng mặt)

- Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1987; Địa chỉ: TDP A, xã K, tỉnh Lâm Đồng; (Vắng mặt)

- Ông Phan Văn N1, sinh năm 1989; Địa chỉ: Thôn T, xã Đ, tỉnh Lâm Đồng; (Vắng mặt)

- Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1967; Địa chỉ: Thôn T, xã Đ, tỉnh Lâm Đồng; (Vắng mặt)

- Ông Nguyễn Văn Y, sinh năm 1963; Địa chỉ: Thôn T, xã Đ, tỉnh Lâm Đồng; (Vắng mặt)

- Ông Đào Văn L, sinh năm 1969; Địa chỉ: Buôn B, xã N, tỉnh Đắk Lắk (có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án như sau:

Khoảng tháng 04/2022, Ngô Văn Q đến nhà anh Đào Văn L, sinh năm 1969 (là anh rể của Q) tại thôn A, xã N, huyện L (N là xã N). Quá trình sinh sống ở đây Ngô Văn Q có quen biết bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1967 trú tại xã Đ, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng (nay là xã Đ, tỉnh Lâm Đồng). Khoảng tháng 6/2022, Q được bà T2 cho mượn 1 mảnh đất thuộc tờ bản đồ địa chính số 24, thửa đất số 1, địa chỉ thửa đất tại xã N, huyện L diện tích 53.174,8 m² để canh tác trồng Mỳ. Do muốn có tiền tiêu xài nên Q nảy sinh ý định sẽ bán mảnh đất này để lấy tiền nên Q đã liên hệ với anh Phạm Văn N2 để nhờ bán mảnh đất trên và thoả thuận khi bán được sẽ trả cho anh N2 số tiền mỗi giới là 100.000.000 đồng thì anh N2 đồng ý và đăng thông tin bán thửa đất trên thì được chị Nguyễn Thị H liên hệ và giới thiệu anh Lương Công T muốn mua mảnh đất này. Sau khi trao đổi Q và anh T thoả thuận với nhau Q bán mảnh đất trên cho anh T với giá 1.850.000.000 đồng (một tỷ tám trăm năm mươi triệu đồng). Ngày 05/12/2022, Q gặp anh T và làm Hợp đồng đặt cọc với nội dung Q bán cho anh T một mảnh đất có vị trí tờ bản đồ địa chính số 24, thửa đất số 1, địa chỉ thửa đất tại xã N, huyện L diện tích 53.174,8 m² với giá 1.850.000.000 đồng (một tỷ tám trăm năm mươi triệu đồng) và nhận cọc trước số tiền 280.000.000 đồng (hai trăm tám mươi triệu đồng), hẹn sau 30 ngày sẽ làm trích lục đất đứng tên anh T và nhận số tiền còn lại sau khi có trích lục. Sau khi ký hợp đồng đặt cọc, anh T đưa số tiền 180.000.000 đồng cho Q, 100.000.000 đồng cho anh N2 (đưa tiền mặt cho anh N2 60.000.000 đồng và chuyển vào tài khoản anh N2 40.000.000 đồng) tại Văn phòng N3 địa chỉ tại xã Đ, huyện K, tỉnh Đắk Nông. Sau khi nhận tiền từ anh T, anh N2 đã chuyển vào tài khoản của chị Nguyễn Thị H 65.000.000 đồng tiền mỗi giới mà chị H và anh

N2 đã thỏa thuận từ trước.

Sau đó, Q liên lạc với Nguyễn Văn D, sinh năm 1987, trú tại Buôn B, xã N, huyện L, tỉnh Đắk Lắk (Nay là Buôn B, xã N, tỉnh Đắk Lắk) là cán bộ địa chính xã N nhờ làm trích lục đất cho thửa đất trên đứng tên anh T thì D đồng ý (theo lời khai của Q trình bày là D yêu cầu Q đưa cho D số tiền 140.000.000 đồng để làm trích lục đất, nhưng D khai chỉ yêu cầu Q đưa 20.000.000 đồng).

Ngày 23/12/2022, Q hẹn anh T đến một quán cà phê gần Ủy ban nhân dân xã N để làm hợp đồng sang nhượng đất. Tại đây, có anh D nên Q nói với anh T việc anh D là người sẽ làm trích lục đất cho anh T. Sau đó, D đưa anh T một tập hồ sơ gồm: *01 phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất; một biên bản xác định ranh giới sử dụng đất; 02 đơn đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất; 02 tờ khai lệ phí trước bạ nhà, đất; 01 đơn xin xác nhận hạn mức sử dụng đất nông nghiệp; 01 tờ khai thu thuế thu nhập cá nhân.* Sau khi ký tên vào các tài liệu này thì anh T có hỏi D các giấy tờ này để làm trích lục đất chứ hiện tại chưa có trích lục phải không thì D trả lời: *“Ký các giấy tờ này để gửi Văn phòng đăng ký đất đai khoảng 1 tháng sau thì người ta sẽ gửi trích lục về”*. Lúc này Q nói: *“anh D là cán bộ địa chính xã nên sẽ làm đăng ký trích lục bản đồ địa chính mảnh đất trên cho em nên cứ thanh toán hết số tiền còn lại cho anh”*, nên anh T tin tưởng và tiến hành viết giấy sang nhượng đất. Sau khi viết xong, anh T đưa Q ký vào mục *“Bên bán”*, còn anh T ký vào mục *“Bên mua”* và nhờ anh D ký vào mục *“Người chứng kiến”*.

Sau khi thỏa thuận và ký các giấy tờ hồ sơ xong thì Q và T thống nhất trừ đi số tiền 140.000.000 đồng (một trăm bốn mươi triệu đồng) thì Q đồng ý. Sau đó, anh T và Q vào xe ô tô của anh T giao nhận số tiền 1.330.000.000 đồng, anh T giữ lại số tiền 100.000.000 đồng để khi nào Q dọn dẹp xong mặt bằng và có giấy trích lục đất đứng tên anh T thì sẽ trả số tiền này cho Q.

Sau khi nhận tiền Q gọi điện thoại cho D hẹn gặp D để đưa tiền làm trích lục đất và mượn xe ô tô của D thì D đồng ý và nói xe ô tô để ở nhà nên Q đến nhà D gặp chị Cầm Thị T1 là vợ của D và nói muốn mượn xe ô tô để đi công việc nên chị T1 đi vào phòng ngủ để lấy chìa khoá. Tại đây, Q để số tiền 140.000.000 đồng lên bàn để đưa cho chị T1, số tiền còn lại Q bỏ lại vào túi nilông. Khi chị T1 lấy chìa khoá xe đến đưa cho Q thì Q nói đưa số tiền này cho anh D rồi lấy ô tô rời đi, đến khoảng 18 giờ cùng ngày Q quay về trả xe cho chị T1.

Đến ngày 19/01/2023, Q dọn dẹp xong mặt bằng nên anh T chuyển vào tài khoản của Q số tiền 50.000.000 đồng. Ngày 20/02/2023, Q tiếp tục đưa ra thông tin gian dối với anh T về việc trước đây mảnh đất mà Q bán cho anh T có diện tích 5,3ha nhưng do diện tích đo đạc bị thiếu, Q vẫn còn mảnh đất sát bên muốn bán tiếp cho anh T với giá 70.000.000 đồng thì anh T tin tưởng và đồng ý mua thêm mảnh đất này, sau đó thanh toán chuyển khoản cho Q số tiền 60.000.000

đồng và đưa 10.000.000 đồng tiền mặt. Tổng cộng số tiền mà Ngô Văn Q đã nhận của anh Lương Công T là 1.730.000.000 đồng (một tỷ bảy trăm ba mươi triệu đồng).

Đến khoảng tháng 6/2023, bà T2 đi ngang qua mảnh đất trên thì gặp anh T đang trồng cây trên đất của mình nên hỏi thì được biết việc Q bán mảnh đất này cho anh T nên đã liên lạc với bị cáo Q để giải quyết vụ việc này nhưng Q trốn tránh không gặp ông Y, bà T2. Sau đó, anh T đã trình báo sự việc cho Cơ quan Công an.

Quá trình điều tra xác định: Về nguồn gốc thửa đất số 1, tờ bản đồ địa chính số 24 mà Ngô Văn Q đã lừa bán cho anh Lương Công T, Cơ quan điều tra đã tiến hành làm việc với chi nhánh V đăng ký đất đai và Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện L xác định: Mảnh đất mà Ngô Văn Q bán cho anh Lương Công T trước đây thuộc quyền quản lý, sử dụng của Ban Q1 Ngày 10/12/2010, Ủy ban nhân dân tỉnh Đ ban hành Quyết định số 3218/QĐ-UBND về việc thu hồi 4.331.884 m² đất tại xã N, huyện L Ban Q2 giao cho Ủy ban nhân dân huyện L quản lý theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và quy định của pháp luật (trong đó có phần diện tích đất mà Q đã thỏa thuận bán cho anh T). Ngày 09/7/2012, Ủy ban nhân dân huyện L có Quyết định số 1223/QĐ-UBND phê duyệt dự án: Quy hoạch chi tiết 430ha đất định canh cho đồng bào các dân tộc xã Nam Ka thiếu đất sản xuất do thu hồi xây dựng thủy điện B1. Nhưng đến nay, Ủy ban nhân dân huyện L vẫn chưa bố trí cho hộ gia đình, cá nhân nào trong vùng dự án đối với các thửa đất nêu trên. Tuy nhiên, có 05 hộ dân người đồng bào dân tộc thiểu số đã khai hoang khoảng hơn 05 hecta đất để canh tác. Năm 2020, 05 hộ dân này đã viết giấy tay để bán lại cho vợ chồng bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1967 và ông Nguyễn Văn Y, sinh năm 1963 cùng trú tại xã Đ, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng khu vực đất khai hoang này. Khoảng tháng 6/2022, Ngô Văn Q có gọi điện thoại cho bà T2 hỏi mượn mảnh đất này để trồng mỳ trong thời gian 01 năm. Do gia đình ông Y, bà T2 hiện không có nhu cầu canh tác nên đồng ý cho Q mượn để trồng Mỳ. Trong thời gian này, ông Y, bà T2 có đi qua lại mảnh đất trên nhưng không thấy Q trồng mỳ hay loại cây nào khác trên đất.

Tại Bản kết luận giám định số 341/KL-KTHS, ngày 22/3/2024 của Phòng K Công an tỉnh Đ, kết luận: Chữ ký, chữ viết mang tên Ngô Văn Q dưới mục “Bên bán” và tại mặt sau trên Giấy sang nhượng đất đề ngày 23/12/2022, dưới mục “ĐẠI DIỆN BÊN A” và tại mặt sau Hợp đồng đặt cọc, đề ngày 05/12/2022 so với chữ ký, chữ viết mang tên Ngô Văn Q trên tài liệu so sánh là do cùng một người ký và viết ra.

Cáo trạng số 71/CT-VKSĐL-P3 ngày 12/5/2025 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã truy tố bị cáo Ngô Văn Q về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình phù hợp với lời khai của bị cáo tại quá trình điều tra, phù hợp lời khai của người bị hại, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, phù hợp với nội dung cáo trạng. Bị cáo xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt và đồng ý bồi thường theo

yêu cầu của bị hại.

Tại phiên tòa, bị hại đồng ý tội danh mà Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã truy tố bị cáo, đề nghị Hội đồng xét xử xử phạt bị cáo nghiêm khắc đúng quy định pháp luật. Về trách nhiệm dân sự: Bị hại yêu cầu bị cáo phải bồi thường 1.730.000.000 đồng là tiền bị cáo đã chiếm đoạt và 313.500.000 đồng là tiền đầu tư để dọn dẹp, mua cây trồng, phân bón, thuê người trồng cây. Bị hại rút yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền 200.000.000 đồng là tiền thiệt hại khác. Bị cáo đồng ý với yêu cầu bồi thường của bị hại.

Quá trình tranh tụng tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã đánh giá tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội đối với hành vi phạm tội của bị cáo và giữ nguyên quyết định truy tố như nội dung Cáo trạng và đề nghị Hội đồng xét xử:

1. Tuyên bố bị cáo Ngô Văn Q phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.
2. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s khoản 1 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự: Xử phạt bị cáo Ngô Văn Q từ 14 năm đến 15 năm tù.
3. Về trách nhiệm dân sự:

Đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện bồi thường của bị cáo cho bị hại anh T số tiền 1.730.000.000 đồng là tiền bị cáo đã chiếm đoạt và 313.500.000 đồng là tiền anh T đã đầu tư để dọn dẹp, mua cây trồng, phân bón, thuê người trồng cây. Chấp nhận việc bị hại anh T tự nguyện rút yêu cầu buộc bị cáo bồi thường 200.000.000 đồng là tiền thiệt hại phát sinh.

Đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử quyết định trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng theo quy định pháp luật.

Bị cáo không tranh luận gì và đồng ý với quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

Bị hại đề nghị Hội đồng xét xử xử phạt bị cáo mức án nghiêm khắc và buộc bị cáo bồi thường toàn bộ thiệt hại cho bị hại như đã yêu cầu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo và những người tham gia tố tụng không có ý kiến hoặc không khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng.

[2] Xét thấy tại phiên tòa, một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt. Tuy nhiên, những người này đã có lời khai, trình bày yêu cầu cụ thể trong quá trình điều tra. Do đó, việc vắng mặt những người này không làm trở ngại trong quá trình xét xử nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 292 Bộ luật tố tụng hình sự 2015 quyết định xét xử vắng mặt.

[3] Xét lời khai của bị cáo trong quá trình điều tra, truy tố và tại phiên toà phù hợp với nhau, phù hợp với lời khai của bị hại, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, phù hợp với các tài liệu, chứng cứ đã được thu thập có trong hồ sơ vụ án về thời gian, địa điểm, số tiền bị cáo đã chiếm đoạt. Như vậy, có đủ căn cứ để xác định:

Bị cáo Ngô Văn Q là người có đủ năng lực hành vi và nhận thức về pháp luật nhưng do ý thức coi thường luật pháp, muốn có tiền tiêu xài cá nhân một cách bất chính nên Ngô Văn Q đã nảy sinh ý định lừa đảo nhằm chiếm đoạt tài sản. Khoảng thời gian từ tháng 06/2022 đến ngày 05/12/2022, bị cáo Q đã đưa ra các thông tin gian dối về việc Q là chủ mảnh đất có vị trí tờ bản đồ địa chính số 24, thửa đất số 1, địa chỉ thửa đất tại xã N, huyện L, tỉnh Đắk Lắk (nay là xã N, tỉnh Đắk Lắk) có diện tích 53.174,8m² có nguồn gốc mượn từ ông Y bà T2 để canh tác trồng Mỳ, nhằm làm cho anh T tin tưởng để chuyển nhượng quyền sử dụng đất này cho anh T và nhận 1.660.000.000 đồng từ anh T sau đó chiếm đoạt số tiền này. Tiếp tục, đến ngày 20/02/2023, Q lại đưa ra thông tin gian dối với anh T về việc Q vẫn còn mảnh đất sát bên cạnh thửa đất anh T đã mua trước đó và muốn chuyển nhượng thêm cho anh T với giá 70.000.000 đồng thì anh T tin tưởng và đồng ý, sau đó anh T đã thanh toán cho Q số tiền 70.000.000 đồng, Q tiếp tục chiếm đoạt toàn bộ số tiền này. Tổng số tiền Q đã chiếm đoạt của anh T là 1.730.000.000 đồng (một tỷ bảy trăm ba mươi triệu đồng).

Do đó, hành vi của bị cáo Ngô Văn Q đã phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự.

Điều 174 Bộ luật Hình sự quy định:

“1. Người nào bằng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

...

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân.

a) Chiếm đoạt tài sản trị giá 500.000.000 đồng trở lên. ”

Xét tính chất vụ án, hành vi phạm tội của bị cáo là nghiêm trọng. Bị cáo là người đủ năng lực nhận thức được việc đưa ra các thông tin gian dối nhằm chiếm đoạt tài sản của người khác là phạm tội. Tuy nhiên bị cáo bất chấp và vẫn cố ý thực hiện tội phạm đến cùng, gây mất trật tự trị an xã hội, số tiền bị cáo đã chiếm đoạt của bị hại là rất lớn. Vì vậy, Hội đồng xét xử cần phải áp dụng hình phạt nghiêm khắc, tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo, cần cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian để cải tạo, giáo dục bị cáo và răn đe, phòng ngừa chung cho xã hội.

[4] Về các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

- Về các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo đã phạm tội từ 02 lần trở lên, theo điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự.

- Về tình tiết giảm nhẹ: Quá trình điều tra, truy tố và xét xử bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi của mình nên Hội đồng xét xử áp dụng điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự để giảm nhẹ cho bị cáo một phần mức hình phạt thể hiện tính khoan hồng của pháp luật, là phù hợp.

[5] Các biện pháp tư pháp:

[5.1] Về trách nhiệm dân sự:

Tại phiên tòa, bị cáo Ngô Văn Q đã đồng ý với yêu cầu bồi thường của bị hại về số tiền 1.730.000.000 đồng là tiền bị cáo đã chiếm đoạt và 313.500.000 đồng là tiền bị hại đã đầu tư để dọn dẹp, mua cây trồng, phân bón, thuê người trồng cây khi nhận đất, tổng cộng là 2.043.500.000 đồng. Bị hại anh T tự nguyện rút yêu cầu buộc bị cáo bồi thường 200.000.000 đồng là tiền thiệt hại phát sinh. Xét thấy đây là sự tự nguyện thỏa thuận về mức bồi thường giữa bị cáo và bị hại và phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận.

[5.2] Về xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 47 Bộ luật hình sự; Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015, Hội đồng xét xử cần lưu giữ trong hồ sơ vụ án các vật chứng là chứng cứ liên quan đến vụ án bao gồm: 01 hợp đồng đặt cọc ngày 05/12/2022, 01 giấy sang nhượng đất đề ngày 23/12/2022 cùng các tài liệu liên quan đã được thu thập, lưu giữ trong hồ sơ vụ án.

[6] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật và phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với số tiền phải bồi thường (2.043.500.000 đồng) là 72.000.000 đồng + $(2\% \times 43.500.000 \text{ đồng}) = 72.870.000 \text{ đồng}$.

[7] Về các nội dung khác liên quan:

- Đối với Nguyễn Văn D, cán bộ địa chính xã N: Tuy có nhận tiền của bị cáo Ngô Văn Q trả công để làm trích lục đất, nhưng sau đó D đã trả lại tiền cho bị cáo Q. Mặt khác D không biết việc bị cáo Q nhờ ký chứng kiến trong giấy sang nhượng là để bị cáo Q thực hiện hành vi lừa đảo, không có tài liệu để chứng minh giữa D và bị cáo Q có thỏa thuận, bàn bạc và chia tiền chiếm đoạt từ việc bị cáo Q thực hiện hành vi phạm tội nên D không đồng phạm với bị cáo Q về hành vi Lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Do đó, Cơ quan Cảnh sát điều tra không đề cập xử lý là phù hợp.

- Đối với anh Đoàn Văn L1 không biết việc bị cáo Ngô Văn Q bán đất cho anh Lương Công T. Bị cáo Q cũng không bàn bạc, thỏa thuận gì với anh Đào Văn L về hành vi Lừa đảo chiếm đoạt tài sản, do đó Cơ quan Cảnh sát điều tra không đề cập xử lý là phù hợp.

- Đối với anh Phạm Văn N2 và chị Nguyễn Thị H khi môi giới cho bị cáo Ngô Văn Q bán đất cho anh Lương Công T thì đã được anh T trả chi phí môi giới là 100.000.000 đồng nên giữa N2, H không đồng phạm với bị cáo Q, do đó Cơ

quan Cảnh sát điều tra không đề cập xử lý về trách nhiệm hình sự là phù hợp. Tuy nhiên, số tiền 100.000.000 đồng mà anh N2 và chị H đã nhận nói trên là tiền của bị hại anh T, quá trình giải quyết vụ án, anh T không yêu cầu giải quyết đối với số tiền này. Tuy nhiên, anh T có quyền khởi kiện bằng một vụ án dân sự khác để đòi lại số tiền 100.000.000 đồng đối với anh N2 và chị H khi có đơn yêu cầu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 174 Bộ luật Hình sự.

[1] Tuyên bố: Bị cáo Ngô Văn Q phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

[2]. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s khoản 1 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự:

Xử phạt bị cáo Ngô Văn Q: 14 (Mười bốn) năm 06 (S) tháng tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam là ngày 23 tháng 4 năm 2024.

[3] Các biện pháp tư pháp:

[3.1] Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 584, 585, 589 Bộ luật dân sự.

Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận về mức bồi thường thiệt hại: Bị cáo Ngô Văn Q phải bồi thường cho bị hại ông Lương Công T tổng số tiền 2.043.500.000 đồng (*Hai tỷ không trăm bốn mươi ba nghìn năm trăm đồng*), trong đó 1.730.000.000 đồng là tiền bị cáo đã chiếm đoạt và 313.500.000 đồng là tiền bị hại đã đầu tư để dọn dẹp, mua cây trồng, phân bón, thuê người trồng cây khi nhận đất. Chấp nhận việc bị hại ông Lương Công T rút yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền 200.00.000 đồng.

[3.2] Về xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 47 Bộ luật hình sự; Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015:

Lưu giữ trong hồ sơ vụ án các tài liệu đã được thu thập trong quá trình giải quyết vụ án gồm: 01 hợp đồng đặt cọc ngày 05/12/2022, 01 giấy sang nhượng đất đề ngày 23/12/2022 cùng các tài liệu liên quan đã được thu thập, lưu giữ trong hồ sơ vụ án.

[4] Về án phí: Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

- Án phí hình sự sơ thẩm: Bị cáo Ngô Văn Q phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

- Án phí dân sự sơ thẩm: Bị cáo Ngô Văn Q phải chịu 72.870.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

[5] Về quyền kháng cáo:

Bị cáo, bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; các

đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- VKSND Tối cao;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- Sở tư pháp;
- Cục THADS tỉnh Đắk Lắk;
- Trại tạm giam Số 1- Công an tỉnh Đắk Lắk;
- Phòng CSĐT Công an tỉnh Đắk Lắk;
- Phòng HSNV Công an tỉnh Đắk Lắk;
- Cơ quan THAHS Công an tỉnh Đắk Lắk;
- Bị cáo;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trịnh Văn Toàn